

Số: /QĐ-STNMT

Bình Định, ngày tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 07/01/2022 của UBND tỉnh Bình Định về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông báo số 186/TB-STC ngày 12/08/2022 của Sở Tài chính tỉnh Bình Định về việc thẩm định quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021 - Đơn vị được thẩm định: Sở Tài nguyên và môi trường;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Sở.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định theo **Phụ lục** đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng Sở, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính;
- GĐ và các PGĐ Sở;
- VPĐK (website);
- Lưu: VT, VP.TT.(09).

GIÁM ĐỐC

Lê Văn Tùng

Phụ lục

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-STNMT ngày

/8/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Định)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc					
					Văn phòng Sở	Chi cục Bảo vệ môi trường	Chi cục Quản lý đất đai	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Trung tâm Phát triển quỹ đất
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8	9	10	12
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí									
I	Số thu phí, lệ phí	14.769,754	14.769,754	0	936,540	1.439,289	103,590	12.290,335	0	0
1	Lệ phí	1.387,905	1.387,905	0	735,000	0	0	652,905	0	0
a	Lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản	735,000	735,000	0	735,000					
b	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	652,905	652,905	0				652,905		
2	Phí	13.381,849	13.381,849	0	201,540	1.439,289	103,590	11.637,430	0	0
a	Phí khai thác sử dụng nguồn nước	71,540	71,540	0	71,540					
b	Phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	130,000	130,000	0	130,000					
c	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	422,589	422,589	0		422,589				
d	Phí thăm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	1.016,700	1.016,700	0		1.016,700				
đ	Phí thăm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung	0	0	0						
e	Phí thăm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	8.843,380	8.843,380	0			26,500	8.816,880		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc					
					Văn phòng Sở	Chi cục Bảo vệ môi trường	Chi cục Quản lý đất đai	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Trung tâm Phát triển quỹ đất
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8	9	10	12
g	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ	77,090	77,090	0			77,090			
h	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất	134,890	134,890	0				134,890		
i	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	2.617,660	2.617,660	0				2.617,660		
k	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc bản và đồ	68,000	68,000	0				68,000		
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	11.774,781	11.774,781	0	188,540	1.122,347	64,563	10.399,331	0	0
1	Chi sự nghiệp kinh tế	10.399,331	10.399,331	0	0	0	0	10.399,331	0	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.399,331	10.399,331	0				10.399,331		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường	0	0	0						
2	Chi quản lý hành chính	1.375,450	1.375,450	0	188,540	1.122,347	64,563	0	0	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.375,450	1.375,450	0	188,540	1.122,347	64,563			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự	0,000	0,000	0						
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	2.994,973	2.994,973	0	748,000	316,942	39,027	1.891,004	0	0
1	Lệ phí	1.387,905	1.387,905	0	735,000	0	0	652,905	0	0
	Lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản	735,000	735,000	0	735,000					
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở	652,905	652,905	0				652,905		
2	Phí	1.607,068	1.607,068	0	13,000	316,942	39,027	1.238,099	0	0
	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	13,000	13,000	0	13,000					
	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	316,942	316,942	0		316,942				
	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	897,588	897,588	0			15,900	881,688		

